

BAÙO CAÙO TAØI CHÍNHHỔIP NHAÁT
QUÍ IV - NAÊM 2010

Laáp ngaøy :
02/03/2011

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/06 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÍ IV - NĂM 2010

				Đơn vị tính : VNĐ	
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
A - TÀI SẢN	100		120,877,452,471.00	119,883,852,714.00	
I. Tiền và c	110		22,953,387,378.00	30,919,172,363.00	
1. Tiền	111 V.01		19,453,387,378.00	22,919,172,363.00	
2. Các kh	112		3,500,000,000.00	8,000,000,000.00	
II. Các kho	120 V.02		14,834,560,000.00	17,058,160,000.00	
1. Đầu tư	121		14,834,560,000.00	17,058,160,000.00	
2. Dự phè	129				
III. Các khc	130		19,791,837,447.00	25,732,492,265.00	
1. Phải th	131		18,578,969,514.00	21,916,433,015.00	
2. Trả trư	132		875,548,680.00	3,692,910,325.00	
3. Phải th	133				
4. Phải th	134				
5. Các kh	135 V.03		935,922,134.00	1,123,520,721.00	
6. Dự phè	139		(598,602,881.00)	(1,000,371,796.00)	
IV. Hàng tề	140		60,381,708,932.00	44,947,135,275.00	
1. Hàng tề	141 V.04		60,381,708,932.00	44,947,135,275.00	
2. Dự phè	149				
V. Tài sản	150		2,915,958,714.00	1,226,892,811.00	
1. Chi phí	151		1,183,943,469.00	287,429,065.00	
2. Thuế G	152		1,719,993,646.00	560,257,747.00	
3. Thuế v	154 V.05				
5. Tài sản	158		12,021,599.00	379,205,999.00	
B - TÀI SẢN	200		148,237,179,538.00	144,944,047,925.00	
I- Các kho	210			-	
1. Phải th	211				
2. Vốn kin	212				
3. Phải th	213 V.06				
4. Phải th	218 V.07				
5. Dự phè	219				
II. Tài sản	220		94,872,920,638.00	99,626,728,851.00	
1. Tài sản	221 V.08		76,867,764,051.00	83,985,125,170.00	
- Nguyé	222		138,999,516,168.00	138,462,905,155.00	

- Giá trị	223		(62,131,752,117.00)	(54,477,779,985.00)
2. Tài sản	224 V.09			-
- Nguyên	225			
- Giá trị	226			
3. Tài sản	227 V.10		12,719,860,943.00	13,002,679,681.00
- Nguyên	228		14,995,178,935.00	14,869,728,935.00
- Giá trị	229		(2,275,317,992.00)	(1,867,049,254.00)
4. Chi phí	230 V.11		5,285,295,644.00	2,638,924,000.00
III. Bất độn	240 V.12		40,742,349,177.00	37,238,354,772.00
- Nguyên	241		46,904,587,034.00	40,206,111,155.00
- Giá trị	242		(6,162,237,857.00)	(2,967,756,383.00)
IV. Các kh	250		9,272,207,521.00	5,449,283,048.00
1. Đầu tư	251		2,600,000,000.00	
2. Đầu tư	252		6,549,878,321.00	5,326,953,848.00
3. Đầu tư	258 V.13		122,329,200.00	122,329,200.00
4. Dự phè	259			
V. Tài sản	260		3,349,702,202.00	2,629,681,254.00
1. Chi phí	261 V.14		3,349,702,202.00	2,629,681,254.00
2. Tài sản	262 V.21			
3. Tài sản	268			
TỔNG CỘNG	270		269,114,632,009.00	264,827,900,639.00
NGUỒN VỐN (MÃ SỐ	THUYẾT M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PH	300		60,369,596,806.00	64,071,028,931.00
I. Nợ ngắn	310		58,323,571,982.00	60,355,021,792.00
1. Vay và	311 V.15		24,291,199,358.00	38,003,294,861.00
2. Phải trả	312		9,664,092,877.00	11,541,743,726.00
3. Người	313		4,828,080,000.00	479,350,111.00
4. Thuế và	314 V.16		1,514,373,546.00	430,964,197.00
5. Phải trả	315		1,920,972,978.00	1,427,763,687.00
6. Chi phí	316 V.17		267,349,226.00	496,667,308.00
7. Phải trả	317			
8. Phải trả	318			
9. Các kh	319 V.18		15,353,247,569.00	7,521,269,859.00
10. Dự phè	320			
11. Quỹ kh	323		484,256,428.00	453,968,043.00
NGUỒN VỐN (MÃ SỐ	THUYẾT M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài h	330		2,046,024,824.00	3,716,007,139.00
1. Phải trả	331			
2. Phải trả	332 V.19			
3. Phải trả	333			
4. Vay và	334 V.20		2,018,565,764.00	
5. Thuế th	335 V.21			393,639,797.00
6. Dự phè	336		27,459,060.00	20,496,400.00
7. Dự phè	337			
8. Doanh t	338			3,301,870,942.00

B - VỐN CHỦ	400	200,799,459,671.00	200,931,186,214.00
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.22	200,799,459,671.00	200,931,186,214.00
1. Vốn đầu tư	411	53,562,130,000.00	53,562,130,000.00
2. Thặng dư	412	145,825,164,443.00	145,825,164,443.00
3. Vốn khác	413	1,492,141,699.00	1,492,141,699.00
4. Cổ phiếu	414	(10,370,756,687.00)	(7,940,239,597.00)
5. Chênh lệch	415		
6. Chênh lệch	416	(1,041,776,623.00)	(1,170,389,113.00)
7. Quỹ đầu tư	417	946,427,658.00	489,130,439.00
8. Quỹ dự phòng	418	2,926,387,535.00	2,469,090,316.00
10. Lợi nhuận	420	7,459,741,646.00	6,204,158,027.00
11. Nguồn	421		
2. Nguồn	432 V.23		
3. Nguồn	433		
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂ		7,945,575,532.00	(174,314,506.00)
TỔNG CỘNG	440	269,114,632,009.00	264,827,900,639.00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, ni		219,004,640.00	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,388,433,438.00	497,634,867.00
5. Ngoại tệ các loại			
	- USD	3,122.91	156,484.45
	- EUR	522.96	528.42

Lập ngày 24 tháng 02 năm 2011

Người lập Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 QUÍ IV - NĂM 2010**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT M QUÍ IV		Đơn vị tính : VNĐ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối □ quý này	
		NĂM 2010	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2009		
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33,842,939,995.00	46,726,785,367.00	132,787,094,737.00	154,332,048,138.00	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44,198,368.00	506,029,284.00	272,666,876.00	723,865,970.00	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		10	33,798,741,627.00	46,220,756,083.00	132,514,427,861.00	153,608,182,168.00	
4. Giá vốn hàng bán		11 VI.27	30,068,995,611.00	41,270,255,168.00	118,835,892,804.00	139,489,723,125.00	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		20	3,729,746,016.00	4,950,500,915.00	13,678,535,057.00	14,118,459,043.00	
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21 VI.29	899,142,656.00	1,486,792,166.00	4,631,693,120.00	4,823,603,084.00	
7. Chi phí tài chính		22 VI.30	2,841,708,576.00	1,693,521,329.00	6,891,516,908.00	5,221,248,124.00	
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	649,965,179.00	424,336,970.00	2,738,310,067.00	1,656,620,199.00	
8. Chi phí bán hàng		24	365,138,614.00	368,575,963.00	1,287,194,399.00	1,271,548,704.00	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	1,166,872,696.00	1,036,119,698.00	4,282,407,037.00	3,745,588,561.00	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24)}		30	255,168,786.00	3,339,076,091.00	5,849,109,833.00	8,703,676,738.00	
11. Thu nhập khác		31	958,205,814.00	0.09	4,179,979,749.00	546,434,883.09	
12. Chi phí khác		32	1,037,457,528.00	15,000,000.09	3,335,358,528.00	208,173,733.09	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40	(79,251,714.00)	(15,000,000.00)	844,621,221.00	338,261,150.00	
14.1 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		45	788,879,923.00	493,973,166.00	1,786,924,473.00	1,190,953,848.00	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		50	964,796,995.00	3,818,049,257.00	8,480,655,527.00	10,232,891,736.00	
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 VI.31	425,359,450.00	495,080,048.00	1,641,036,585.00	1,261,261,867.00	
15.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		60	539,437,545.00	3,322,969,209.00	6,839,618,942.00	8,971,629,869.00	
16.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		61	136,790,633.00	(78,619,933.00)	(77,798,962.00)	(174,314,506.00)	
16.2. Lợi ích sau thuế của chủ sở hữu		62	402,646,912.00	3,401,589,142.00	6,917,417,904.00	9,145,944,375.00	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	80.68	724.93	1,386.03	1,949.00	

Lập ngày 24 tháng 02 năm 2011
 Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thi An

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV - NĂM 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	ALTA				DC	Đơn vị tính : VNĐ		5	SD Dấu kỳ SD cuối kỳ năm nay
			4 MEDIA	ALTA TAN DUC	SUNNET			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này NĂM 2010	NĂM 2009		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh											
1. Lợi nhuận	1		8,923,098,467.00	164,862,948.00	(2,072,945.00)	(660,134,030.00)	1,070,005,007.70	9,495,759,447.70	10,232,891,736.00		
2. Điều chỉnh cho các khoản			16,051,472,126.00	221,718,784.00	(1,142,055.00)	603,359,270.00	-	16,895,387,873.00	15,574,285,626.00	34,659,981.00	bophan tong nay
- Khấu h	2		14,343,066,803.00	226,585,818.00		606,994,946.00		15,250,638,973.00	14,735,661,701.00		C214
- Các kh	3		(379,768,915.00)					(401,768,915.00)	(59,927,047.00)		
- Lãi, lỗ c	4		235,365,582.00					235,365,582.00	237,332,010.00		CLTTCK 413<-> 635(+)+515(-)
- Lãi, lỗ t	5		(885,501,411.00)	(4,867,034.00)	(1,142,055.00)	(3,635,676.00)		(927,157,834.00)	(995,401,237.00)		=CPTC+CP Khac (-) neu lai
- Chi phí	6		2,738,310,067.00					2,738,310,067.00	1,656,620,199.00		14,265,187,939.00
3. Lợi nhuận	8		24,974,570,593.00	386,581,732.00	(3,215,000.00)	(56,774,760.00)	1,070,005,007.70	26,391,147,320.70	25,807,177,362.00		'= (1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)
- Tăng, g	9		7,067,713,163.00	(8,891,390,149.00)	(14,000.00)	(27,541,941.00)	(1,070,005,007.70)	4,288,101,476.30	6,860,743,757.00		= CLDK- CLCK (N1311,3311,138,1331,141)
- Tăng, g	10		(15,434,971,528.00)			397,871.00		(15,434,573,657.00)	(5,247,931,764.00)		= CLDK- CLCK (N152->157)
- Tăng, g	11		15,934,956,892.00	6,435,469,546.00		311,811,035.00		15,403,087,392.00	(3,577,699,690.00)		=CLDK- CLDK (C3312,3313,1312,333,334,335,338,351,352) but 3334-335(L)
- Tăng, g	12		(532,783,939.00)	(1,083,026,750.00)		(116,663.00)		(1,615,927,352.00)	1,249,343,399.00		= CLDK- CLCK (N142;242)
- Tiền lãi	13		(2,738,310,067.00)					(2,738,310,067.00)	(1,693,386,532.00)		All thanh toan lai vay: tra truoc, trong ky, hoac ky truoc (-)
- Thuế t	14		(650,292,420.00)	(7,271,612.00)				(657,564,032.00)	(1,103,824,768.00)		All thanh toan thuế NTDN: tra truoc, trong ky, hoac ky truoc (-)
- Tiền th	15		1,382,957,227.00	35,758,830.00				1,384,368,283.00	2,700,026,380.00		All tien thu khac cua hdkd, ngoai tru nhung khoan thu cac chi tieu tren (+)
- Tiền ch	16		(2,596,820,146.00)		(8,198,297,000.00)	(225,117,297.00)		(11,032,430,747.00)	(1,461,040,418.00)		All khoan chi khac cua hdkd, ngoai tru nhung khoan chi cac chi tieu tren (-)
Lưu chuyển	20		27,407,019,775.00	(3,123,878,403.00)		2,658,245.00	-	15,987,898,617.00	23,533,407,726.00		=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư											
1. Tiền chi c	21		(14,652,142,493.00)	(530,000,000.00)				(15,182,142,493.00)	(23,747,465,852.00)		All chi tien cho mua sam, xdung TSCD (-)
2. Tiền thu t	22		702,924,308.00					702,924,308.00	7,916,400,000.00		=All thuc thu-all thuc chi lquan tly, nhuong ban TS
3. Tiền chi c	23		(50,000,000.00)					(50,000,000.00)	(8,650,000,000.00)		
4. Tiền thu t	24		2,837,832,000.00					2,837,832,000.00	2,800,000,000.00		
5. Tiền chi c	25		(15,000,000,000.00)				3,000,000,000.00	(15,000,000,000.00)			
6. Tiền thu t	26		6,000,000,000.00					6,000,000,000.00	18,410,000.00		
7. Tiền thu t	27		2,564,004,232.00	6,821,861.00	1,142,055.00	3,635,676.00		2,607,478,824.00	1,544,537,551.00		All thu lai tien goi, tien cho vay, co tuc, loi nhuan duoc chia (+)
Lưu chuyển	30		(17,597,381,953.00)	(523,178,139.00)	1,142,055.00	3,635,676.00	3,000,000,000.00	(18,083,907,361.00)	(20,118,118,301.00)		=(21)+(22)+(23)+(24)+(25)+(26)+(27)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính											
1. Tiền thu t	31			3,000,000,000.00	11,597,689,000.00		(3,000,000,000.00)	14,597,689,000.00			N111,112 ><419;4112
2. Tiền chi t	32		(2,847,197,090.00)					(2,847,197,090.00)			C111;112 >< 419
3. Tiền vay	33		72,610,749,148.00					72,610,749,148.00	72,933,187,701.00		311;341><111;112;331;334
4. Tiền chi t	34		(84,304,278,887.00)					(84,304,278,887.00)	(58,056,784,608.00)		C111;112 >< 311,341
5. Tiền chi t	35										
6. Cổ tức, l	36		(3,582,207,600.00)					(3,582,207,600.00)	(1,876,924,000.00)		
Lưu chuyển	40		(18,122,934,429.00)	3,000,000,000.00	11,597,689,000.00		(3,000,000,000.00)	(3,525,245,429.00)	12,999,479,093.00		
Lưu chuyển	50		(6,313,296,607.00)	(647,056,542.00)	3,397,305,055.00	6,293,921.00		(5,621,254,173.00)	16,414,768,518.00		= (20)+(30)+(40)
Tiền và tuc	60		28,481,318,690.00	1,016,254,697.00	1,076,261,442.00	345,337,534.00		30,919,172,363.00	14,553,333,651.00		
Ảnh hưởng	61		(2,344,530,812.00)					(2,344,530,812.00)	(48,929,806.00)		
Tiền và tuc	70	31	17,823,491,271.00	369,198,155.00	4,473,566,497.00	351,631,455.00		22,953,387,378.00	30,919,172,363.00		=(50)+(60)+(61)
			17,759,391,271.00	369,198,155.00	4,473,566,497.00	351,231,455.00					
Người lập biểu			Lập ngày 24 tháng 02 năm 2011								
			Kế Giám đốc								
			64,100,000.00	-	-	400,000.00					
Nguyễn Thị An			Nguyễn Thị Xuân					Hoàng Văn Điều			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ IV - NĂM 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP
Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.
Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xí nghiệp Sản xuất và In Bao bì cao cấp	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm Quảng Cáo và Chế bản Điện tử	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất phim
- Trung tâm Phát triển Sản phẩm	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ chơi
- Trung tâm Sản xuất và Phát triển Băng đĩa nhạc Trùng Dương	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh băng đĩa nhạc
- Trung tâm Thương mại Outlets Unique	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công ty TNHH MTV Alta - Tân Đức	Tỉnh Long An	Sản xuất, dịch vụ
- Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hướng Dương (SUNET)	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện
- Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy, thẻ thông minh bằng giấy...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Sản xuất băng đĩa nhạc
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh kết lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
-	Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
-	Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
-	Thiết bị văn phòng	04 - 07	năm
-	Phần mềm quản lý	03	năm
-	Quyền sử dụng đất	48	năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, bằng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai

(2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm 2010, Thuế suất thuế TNDN Công ty đang áp dụng là 25%. Riêng dự án rạp chiếu phim Alta 4D Max Suối Tiên Công ty được giảm 50% thuế TNDN với mức thuế suất áp dụng là 10%. Dự án nâng cao năng suất xưởng Bao bì nhựa được miễn thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông Tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

Mẫu số B / CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
(Ban hành Plot II-3, Group CN2, Street No 11, Tan Binh Industrial zone, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Financial Statements
for the year ended 31/12/2008

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Year 2008

1 BACKGROUND

The form of owner's equity

ALTA Company is a joint stock company which was transformed from State - owned enterprise into Join stock company under Decree No.28/CP dated 07/05/1996 of the Government on transform State - owned enterprise into Join stock company and Decision No 3336/QĐ -UB-KT dated 26/06/1998 issued by Hochiminh People's Committee on publishing the value of Tan Binh General Service Culture Company to transform into ALTA Company.

The company's head office is located at Plot II-3, Group CN2, Street No 11, Tan Binh Industrial zone, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City.

The Company's member entities are as follows:

Name	Address	Principle activities
- Alta Factory	Ho Chi Minh City	
- Alta Printing Factory	Ho Chi Minh City	
- High quality Packing Factory	Ho Chi Minh City	
- Printing Technique and Publicing Centre	Ho Chi Minh City	
- Product developing Centre	Ho Chi Minh City	
- Trung Duong Records Centre	Ho Chi Minh City	
- Entertainment and trading Centre – ALTA PLAZA	Ho Chi Minh City	

0

The Company's subsidiaries are as follows:

Name	Address	Principle activities
- Au Lac Technology Applications and Media Services Company Limited	Ho Chi Minh City	
- Alta - Tan Duc Company Limited	Long An Province	
- Sunflower Environmental Technology Corporation	Ho Chi Minh City	

The Company's associates are as follows:

Name	Address	Principle activities
- Au Lac Trading Advertising Printing Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	
- Safe and Sound Medicine Corporation	Ho Chi Minh City	

Principal activities

Principal activities of the Company are: industrial production, trade, service..

Business field

2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

Accounting period and accounting monetary unit

Annual accounting period commences from 1st January and ends on 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

Accounting Standards and Accounting system

Accounting System

The company applies Enterprise Accounting System issued under Decision No.15/2006/QĐ-BTC dated 20 March, 2006 by Minister of Finance.

Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

Form of accounting record

The company is applying accounting record by computer.

Basis for consolidation of financial statements

Consolidated financial statements are prepared based upon consolidating separate financial statements of the Company and subsidiaries under its control as at 31 December annually. Control rights is in practice when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Financial statements of subsidiaries are prepared for the same fiscal year with that of parent companies. If necessary, financial statements of subsidiaries may be adjusted to ensure the consistence between accounting policies applied at the company and its subsidiaries.

Operation results of subsidiaries which were purchased or liquidated in the period are presented on consolidated financial statements since the purchasing or liquidated dates.

Balance, main income and expense, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from consolidated financial statements.

Minority interest reflecting profits or losses and net assets which are not held by shareholders of the company will be presented in a separate item on consolidated balance sheet and consolidated income statement.

Investment into an associate

An associate is an enterprise in which the investor has significant influence and which is neither a subsidiary nor a joint venture of the investor. In consolidated Financial Statements, the investments in associates are recorded under equity method.

Joint venture contribution

The joint venture contributions agreement related to the establishment of an independent business in which the parties involved raising capital is called the joint control entity. In consolidated Financial Statements, investments in joint venture have to recognize under equity method

Goodwill

Goodwill presented on consolidated financial statements is the surplus between its purchase cost and benefit of the company in total fair value of assets, liabilities and contingent liabilities of subsidiaries, associates or joint ventures at the investment date. Goodwill is treated as intangible fixed assets, amortized under straight-line basis with estimated useful life not beyond 10 years.

When selling subsidiaries, associates and joint ventures, the carrying amount of goodwill which is not fully amortised is accounted into profit/loss of the selling transaction.

Negative goodwill

Negative goodwill is the surplus between benefit of the company in total fair value of assets, liabilities and contingent liabilities of subsidiaries, associates or joint ventures at the investment date and purchasing price. Negative goodwill is recorded directly into Income statement.

Recognition of cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short term, highly liquid investment with an original maturity of three months or less since the date of financial statements which are readily convertible into known amounts of cash without notice.

Recognition of Provision for bad debts

The provision for bad debts has been made for receivables that were outstanding for 3 months and over from the balance sheet date or were difficult to be paid due to the debtors were in liquidation, insolvency or other similar difficulties.

Recognition of inventory

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method. Inventory is recorded by perpetual method.

Provisions for inventories obsolescence made at the end of the year are the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

Recognition and depreciation of fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation (amortization) and net book value.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Annual rates calculated to write off the cost of each asset evenly over its expected useful life as follows:

-	Buildings	05 - 35	year
-	Machinery, equipment	05 - 10	year
-	Transportation equipment	05 - 07	year
-	Office equipment and furniture	04 - 07	year
-	Management software	03	year
-	Land use rights	48	year

Recognition and depreciation of investment property

Investment property is recognized at historical cost. During the period of waiting for capital appreciation or of operating lease, investment property is recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Investment property is depreciated in the same method with the Company's fixed assets.

Recognition of financial investment

Investments in subsidiaries over which the Company has control are stated at original cost. Distributions from accumulated net profits from subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognized in the Income Statement. Other distributions received (in excess of such profits) are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in associates over which the Company has significant influence are stated at original cost. Distributions from accumulated net profits from associates arising subsequent to the date of acquisition are recognized in the Income Statement. Other distributions received (in excess of such profits) are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Securities investment at the balance sheet date, if:

- Having maturity not over than 3 months from the date of acquisition are recognized as "cash equivalents";
- Having maturity less than 1 year/1 operating cycle are recognized as short-term assets;
- Having maturity over than 1 year/1 operating cycle are recognized as long-term assets.

Provisions for devaluation of investments are made based on the excess of original cost in accounting books over their market value at year-end.

Recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to the acquisition, construction or production of a qualifying asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in SAV No. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of a qualifying asset should be included (capitalized) in the cost of that asset, includes interest on borrowings, amortization of discounts or premiums relating to issuing bonds and ancillary costs incurred in connection with the arrangement of borrowings.

Recognition and allocation of prepaid expenses

Prepaid expenses only related to present fiscal year are recognized as short-term prepaid expenses and are allocated into operating costs.

The following types of expenses incurred during the year are recorded as long-term prepaid expenses, and are amortized to the income statement in several years:

- Establishment costs;
- Relocation and restructuring costs;
- Tools and consumables with large value issued into production;
- Substantial expenditure on fixed asset overhaul.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to profit and loss account in the period should be based on nature of those expenses to choose reasonable method and allocated factors. Prepaid expenses are allocated partly into operating expenses on a straight-line basis.

Recognition of accrued expenses

Expenses not yet occurred may be charged in advance into production and operating costs in order to ensure when these expenses arise, they do not make material influence on production and operating costs on the basis of suitability between revenue and cost. When these expenses arise, if there is any difference with the amount charged, accountants additionally record or make decrease to cost equivalent to the difference.

Recognition of provision

Value of a provision is a reasonable estimate of an amount used to settle present liabilities at the balance sheet date.

Only expenditures that relate to the original provision are set against it.

In case provision set for the previous period but not used up exceeds the one set for the current period, the difference is recorded as decrease in production and operation expenditures. This method is not applied for provision for warranty of construction work that is recorded into other income.

Recognition of owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Premium reserve is recorded by the difference (over/under) between the selling price and the par value of treasury stocks when stocks are firstly or additionally issued or reissued.

Other capital of owner is the fair value of assets offered to the company by other entities or individuals less payable taxes (if any) imposed on these assets; and the amount added from income statement.

Treasury stocks is stocks issued and reacquired by the issuing company on the securities market. Treasury stocks is stated at actual value and represented in Balance sheet as a deduction in owner's equity.

Undistributed earnings is the profit of business operations after deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous year.

Net profit after tax is available for appropriation to investors after approved by shareholders' meeting and after making appropriation to financial reserve funds and other funds in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognized as a payable in Balance sheet after resolution of annual Shareholders' meeting.

Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than accounting unit of the Company (VND/USD) are recorded at the rate of exchange ruling at the dates of transactions (or at the inter-bank exchange rate). Monetary assets denominated in foreign currencies are revalued at the inter-bank exchange rate issued by the State Bank of Vietnam at the Consolidated Balance Sheet date. All exchange differences arising on settlement or revaluation at the year end will be recorded into the financial income or expense in the fiscal year.

Principles and method of recording revenue

Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods should be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement as a neither owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flowed or will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction of goods sold can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue should be recognized by reference to the stage of completion at the balance sheet date. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of completion of a transaction may be determined by surveys of work completed method

Financial income

Income from interest, royalties and dividends and other financial income earned by the Company should be recognized when these two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividends should be recognized when the Company's right to receive payment is established

Recognition of financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Expenses of capital lending and borrowing;
- Loss due to foreign exchange differences arising from transactions relating to foreign currencies;
- Provision for devaluation of securities investment.

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

Principles and method of recording tax

Current tax

Current tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

In the year 2008, the Company is entitled to a 50% reduction of the tax payable, corporate income tax is 28%. For ALTA CINEMA 4D - FX project, it is exempted for the year 2008 in accordance with document No. 5680/SKHDT-DN dated 03 September 2008 issued by Hochiminh Plan and Investment Department.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục 31/12/2010	01/01/2010		2,800,000,000.00	
- Tiền mặt	12,373,972,858.00	12,029,682,421.00	9,573,972,858.00	580,000,000.00
- Tiền gửi	7,079,414,520.00	10,889,489,942.00		2,196,000,000.00
- Các khc	3,500,000,000.00	8,000,000,000.00		9,597,972,858.00
	22,953,387,378.00	30,919,172,363.00		
"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn				
				2,776,000,000.00

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Khoản mục 31/12/2010	01/01/2010	
- Đầu tư n	14,834,560,000.00	17,058,160,000.00
+ Nguyễn	250,000,000.00	400,000,000.00
+ Cty TN	2,500,000,000.00	2,500,000,000.00
+ Phạm	1,750,000,000.00	1,750,000,000.00
+ Phạm	3,280,000,000.00	3,280,000,000.00
+ Lê Thị	2,690,000,000.00	4,120,000,000.00
+ Cty TN	1,814,560,000.00	2,358,160,000.00
+ Cty TN	2,500,000,000.00	2,500,000,000.00
+ Đào Thu Thủy		150,000,000.00
+ Nguyễn	50,000,000.00	
	14,834,560,000.00	17,058,160,000.00

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục 31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu	935922134
	1123520721
	935922134
	1123520721

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục 31/12/2010	01/01/2010	
- Nguyên l	32008632156	26678362971
- Công cụ,	1080173055	860318844
- Chi phí S	8271506559	1110544094
- Thành p	16944053214	15010491391
- Hàng hó	2077343948	1287417975
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		

60381708932 44947135275

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Khoản mục 31/12/2008	Đầu năm	
- Hàng mua đang đi trên đường		N151
- Nguyên l	22138473511	32349431248
- Công cụ,	843836250	527191097
- Chi phí S	678496605	1297781076
- Thành p	14409528912	13237815266
- Hàng hó	1628868233	1594015108
Khoản mục 30/09/2010	01/01/2010	
- Thuế TNCN		N157

0

0

6- Tài sản ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
- Tạm ứng	12021599	45229251 N152
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký c		333976748 N153
- Hàng gửi đi bán		N157
- Hàng hoá kho bảo thuế		N158
- Hàng hoá bất động sản		
	12021599	379205999

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, trụ sở	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu	23,728,726,807.00	111,737,714,682.00	414,798,105.00	2,413,367,852.00	168,297,709.00	138,462,905,155.00
- Mua trong kỳ		3,222,962,585.00	73,227,273.00	277,037,818.00		3,573,227,676.00
- Đầu tư X	10,300,237,561.00	1,508,686,443.00	90,778,368.00			11,899,702,372.00
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(4,569,722,931.00)		(222,419,047.00)		(4,792,141,978.00)
- Giảm khê	(345,482,333.00)	(9,798,694,724.00)				(10,144,177,057.00)
Số dư cuối	33,683,482,035.00	102,100,946,055.00	578,803,746.00	2,467,986,623.00	168,297,709.00	138,999,516,168.00
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu	6,315,753,230.00	47,107,602,266.00	196,676,938.00	841,808,839.00	15,938,712.00	54,477,779,985.00
- Khấu hạc	1,739,674,501.00	9,305,205,065.00	99,888,579.00	492,494,828.00	10,625,788.00	11,647,888,761.00
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(3,771,497,582.00)		(222,419,047.00)		(3,993,916,629.00)
- Giảm khác						
Số dư cuối	8,055,427,731.00	52,641,309,749.00	296,565,517.00	1,111,884,620.00	26,564,500.00	62,131,752,117.00
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày	17,412,973,577.00	64,630,112,416.00	218,121,167.00	1,571,559,013.00	152,358,997.00	83,985,125,170.00
- Tại ngày	25,628,054,304.00	49,459,636,306.00	282,238,229.00	1,356,102,003.00	141,733,209.00	76,867,764,051.00
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						
media	6,688,599.00	33,978,162.00	4,559,295.00	28,899,999.00		
sunet		135,910,058.00	545,454.00	13,350,000.00		

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	14,629,927,335.00	212,574,400.00	27,227,200.00	14,869,728,935.00
- Mua trong kỳ		125,450,000.00		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	14,629,927,335.00	338,024,400.00	27,227,200.00	14,995,178,935.00
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,731,534,317.00	113,392,852.00	22,122,085.00	1,867,049,254.00
- Khấu hao trong kỳ	352,147,953.00	47,455,066.00	8,665,719.00	408,268,738.00
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	2,083,682,270.00	160,847,918.00	30,787,804.00	2,275,317,992.00
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ	12,898,393,018.00	99,181,548.00	5,105,115.00	13,002,679,681.00
- Tại ngày cuối kỳ	12,546,245,065.00	177,176,482.00	(3,560,604.00)	12,719,860,943.00

meida

890151

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục 31/12/2010			01/01/2010
Xây dựng cơ bản dở dang	4,639,743,696.00	2,179,330,000.00	
+ Chi phí 1	4,639,743,696.00	817,409,660.00	
+ Dự án cao ốc văn phòng cho thuê tại 284-286 Hoàng V T		1,156,943,952.00	
+ Dự án Xưởng Đan Việt		204,976,388.00	
+ Chi phí l	-		
Mua sắm tài sản cố định	554,642,857.00		234,180,000.00
+ Thương quyền dây chuyền SX Composite		234,180,000.00	
+ Chi phí >	457,142,857.00		
+ Chi phí phần mềm kế toán	97,500,000.00		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	90,909,091.00		225,414,000.00
+ Chi phí r	90,909,091.00	225,414,000.00	
	5,285,295,644.00	2,638,924,000.00	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên c	40,206,111,155.00	6,698,475,879.00		46,904,587,034.00
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hẹ	40,206,111,155.00	6,698,475,879.00		46,904,587,034.00
Giá trị hạc	2,967,756,383.00	3,194,481,474.00		6,162,237,857.00
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hẹ	2,967,756,383.00	3,194,481,474.00		6,162,237,857.00
Giá trị còn	37,238,354,772.00	3,503,994,405.00		40,742,349,177.00
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hẹ	37,238,354,772.00	3,503,994,405.00		40,742,349,177.00

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Giá gốc của khoản đầu	Lãi (Lỗ) lũy kế đến 31/12/2010	Cộng		
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh					
+ Công ty CP In Thư	4,700,000,000.00	1,849,878,321.00	6,549,878,321.00	6,549,878,321.00	6,549,878,321.00
+ Công ty TNHH Hory	2,600,000,000.00		2,600,000,000.00	122,329,200.00	122,329,200.00

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ và hoạt động lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Thành phố Quảng cáo Hồ Chí Minh		0.47	0.47	In ấn, quảng cáo
Công ty TN Thành phố Đan Việt Hồ Chí Minh		0.50	0.50	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Khoản mục 31/12/2010	Số lượng	Giá trị	01/01/2010	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác					
+ Mua cơ	7315	62,829,200.00	7,315.00	62,829,200.00	N2281
+ Mua cơ	5450	59,500,000.00	5,450.00	59,500,000.00	
Cộng	12765	122,329,200.00	12,765.00	122,329,200.00	

14- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010	
- Chi phí đánh giá tác động môi trường chờ phí	31,818,182.00	31,818,182.00	N242
- Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ, tiền bả	1,587,672,479.00	521,062,393.00	
- Chi phí chờ phân bổ phần mềm (SUNET)	500,000.00	2,000,000.00	
- Chi phí xây dựng các chương trình ca nhạc (T	128,661,137.00	44,980,888.00	
- Chi phí trả trước cho dự án thẻ Đan Việt		120,055,260.00	
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Outlets Unique	403,637,115.00	818,028,348.00	
- Giá trị còn lại của TSCĐ do đi dời	899,802,391.00	1,034,059,104.00	
- Chi phí chờ phân bổ công cụ, dụng cụ	221,972,363.00	57,677,079.00	
- Chi phí trả trước nhà số 284-286 Hoàng Văn	75,638,535.00		
Cộng	3,349,702,202.00	2,629,681,254.00	-

15- Vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010	
- Vay ngắn hạn (VNĐ)	7,948,337,406.00		C311
+ Ngân hàng Á Châu	4,311,167,584.00		
+ Ngân hàng Ngoại Thương	3,637,169,822.00		
- Vay ngắn hạn (USD)	16,342,861,952.00	38,003,294,861.00	C311
+ Ngân hàng Á Châu	2,775,812,112.00	11,704,152,229.00	
+ Ngân hàng Ngoại Thương	13,567,049,840.00	26,299,142,632.00	
- Nợ dài hạn đến hạn trả			C315
Cộng	24,291,199,358.00	38,003,294,861.00	

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng	19,403,636.00	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	15,579,899.00	5,959,770.00
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,379,850,904.00	396,378,351.00
- Thuế thu nhập cá nhân	99,539,107.00	28,626,076.00
- Thuế phạt		
- Thuế bản quyền		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,514,373,546.00	430,964,197.00

17- Chi phí phải trả

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
- Trích trước chi phí Tiền thuê mặt bằng	120,663,764.00	194,335,349.00
- Trích trước chi phí Điện SX tháng 12/2010	102,300,189.00	121,978,136.00
- Trích lãi		166,724,667.00
- Chi phí khác	11,658,000.00	13,629,156.00
- Trích trước chi phí Tiền thuê mặt bằng Media	32,727,273.00	
Cộng	267,349,226.00	496,667,308.00

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1,591,420.00	1,732,320.00
- Bảo hiểm xã hội	52,144,736.00	97,421,640.00
- Bảo hiểm y tế	412,200.00	2,341,280.00
- Bảo hiểm thất nghiệp	171,750.00	1,720,720.00
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	-	
- Cổ tức phải trả đợt cuối năm 2009		1,642,000.00
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,298,927,463.00	7,416,411,899.00
Cộng	15,353,247,569.00	7,521,269,859.00

20- Vay và nợ dài hạn

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
a - Vay dài hạn	2018565764	
- Vay ngân hàng (ACB)	2018565764	
- Quỹ hỗ trợ phát triển		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
Cộng	2018565764	

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu	49,339,050,000.00	1,492,141,699.00	145,814,255,352.00	(7,938,039,597.00)	489,130,439.00	2,272,132,596.00	4,233,966,812.00		195,702,637,301.00
- Tăng vốn	4,223,080,000.00								4,223,080,000.00
- Lãi trong năm trước							8,261,765,842.00		8,261,765,842.00
- Tăng khác			10,909,091.00	(2,200,000.00)		537,874,580.00			546,583,671.00
- Giảm trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác						(340,916,860.00)	(7,001,438,654.00)	(1,170,389,113.00)	(8,512,744,627.00)
Số dư cuối	53,562,130,000.00	1,492,141,699.00	145,825,164,443.00	(7,940,239,597.00)	489,130,439.00	2,469,090,316.00	5,494,294,000.00	(1,170,389,113.00)	200,221,322,187.00
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							6,917,417,904.00		6,917,417,904.00
- Tăng khác				(2,430,517,090.00)	457,297,219.00	457,297,219.00		580,705.00	(1,515,922,652.00)
- Giảm trong năm nay							(4,951,970,258.00)	128,031,785.00	(4,823,938,473.00)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối	53,562,130,000.00	1,492,141,699.00	145,825,164,443.00	(10,370,756,687.00)	946,427,658.00	2,926,387,535.00	7,459,741,646.00	(1,041,776,623.00)	200,799,459,671.00

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
- Vốn góp c	6,519,830,000.00	6,519,830,000.00
- Vốn góp c	47,042,300,000.00	47,042,300,000.00

53,562,130,000.00 53,562,130,000.00

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : 365.414 cp

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn g	53,562,130,000.00	49,339,050,000.00
+ Vốn góp tăng trong năm		4,223,080,000.00
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn g	53,562,130,000.00	53,562,130,000.00
- Cổ tức, l	3,582,207,600.00	6,100,004,000.00

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng	5,356,212.00	5,356,213.00
- Số lượng	5,356,212.00	5,356,213.00
+ Cổ ị	5,356,212.00	5,356,213.00
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng	365,414.00	241,815.00
+ Cổ ị	365,414.00	241,815.00
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng	4,990,798.00	5,114,398.00
+ Cổ	4,990,798.00	5,114,398.00
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá	10000	10000

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 5.656.212 cổ phiếu, Mệnh giá: 10.000đ/1 cổ phiếu, Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 53.562.120.000đ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giấy phép ĐKKD: 53.562.130.000, Lệnh 10.000đ (01 cổ phiếu), do khi phát hành cổ phiếu có cổ phiếu lẻ và Công ty đã làm tròn tăng lên 01 cổ phiếu, tuy nhiên theo Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán thì làm tròn giảm; điều này dẫn đến số lượng cổ phiếu bị lệch 01 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu t	946427658	489130439
- Quỹ dự p	2926387535	2469090316
	3872815193	2958220755

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/12/2010	31/12/2009
- Doanh thu	132,787,094,737.00	153,826,018,854.00
+ Doanh thu	100,815,779,477.00	130,940,659,646.00
+ Doanh thu	31,971,315,260.00	22,885,359,208.00
- Các khoản	272,666,876.00	217,836,686.00
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		114,837,030.00
+ Hàng	272,666,876.00	102,999,656.00
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu	132,514,427,861.00	153,608,182,168.00
Trong đó	100,543,112,601.00	130,722,822,960.00
+	31,971,315,260.00	22,885,359,208.00

28- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/12/2010	31/12/2009
- Giá vốn c	90,524,714,675.50	123,704,961,554.00
- Giá vốn c	28,311,178,128.50	15,784,761,571.00
- Giá trị CL, CP nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm Giá hàng tồn kho		
Cộng	118,835,892,804.00	139,489,723,125.00

29- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/12/2010	31/12/2009
- Lãi tiền g	1,773,732,382.00	1,170,184,651.00
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, k	564,000,000.00	565,712,000.00
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh	2,293,960,738.00	3,087,706,433.00
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	4,631,693,120.00	4,823,603,084.00

30- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/12/2010	31/12/2009
- Lãi tiền v	2,738,310,067.00	1,656,620,199.00
- Lỗ chênh	2,769,268,742.00	3,327,295,915.00
- Lỗ chênh	1,383,938,099.00	237,332,010.00
Cộng	6,891,516,908.00	5,221,248,124.00

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Khoản mục	31/12/2010	31/12/2009
- Chi phí th	1,641,036,585.00	1,261,261,867.00
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1,641,036,585.00	1,261,261,867.00



Công ty Cổ Phần Văn Hoá Tân Bình (ALTA)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*****-----

Số : 01/11/VB-ALT

V/v : Giải trình kết quả kinh doanh Quý IV/2010

TP.HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Kính gửi : Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV/2010 của Công Ty Cổ Phần Văn Hóa Tân Bình, lập ngày 24 tháng 02 năm 2011, Công ty chúng tôi giải trình như sau :

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2010 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trong Quý này có sự biến động tỷ giá ngoại tệ dẫn đến phát sinh khoản chênh lệch tỷ giá lớn. Đồng thời, so với cùng kỳ năm trước, chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao hơn nhiều so với tỷ lệ tăng giá bán dẫn đến tỷ trọng giá vốn tăng.

Trên đây là giải trình của Công ty ALTA chúng tôi.

Xin trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Điều